

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN DƯƠNG
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2022/HNGĐ-ST
Ngày 07-4-2022
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Minh Huế

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Văn Thư

Bà Nguyễn Thị Thoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Tình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Lê Trịnh Nhật - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện An Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2022/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 02 năm 2022 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Lê Tất M, sinh năm 1979; Nơi cư trú: Số 65, đường số 01, khu dân cư A1, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- Bị đơn: Chị Bùi Thị L, sinh năm 1982; Nơi cư trú: Số 65, đường số 01, khu dân cư A1, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện, tại Bản tự khai, trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là anh Lê Tất M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh kết hôn với chị Bùi Thị L trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng vào ngày 17 tháng 01 năm 2006. Sau khi kết hôn anh và chị L về chung sống cùng gia đình anh ở số 65, đường số 01, khu dân cư A1, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng. Quá trình chung sống vợ chồng hoà thuận, hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tình tình không hợp, bất đồng quan điểm,

trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày hai bên không có tiếng nói chung, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, xa lánh. Hiện tại vợ chồng sống ly thân không ai quan tâm đến ai. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Bùi Thị L. Về việc chị L khai anh có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác là không đúng.

Về con chung: Anh và chị L có hai con chung là Lê Bùi Nhật M1, sinh ngày 14 tháng 11 năm 2006 và Lê Bùi Hữu N, sinh ngày 22 tháng 9 năm 2009. Anh đề nghị Tòa án giao hai con chung cho chị L nuôi dưỡng. Anh có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị L mỗi con chung 5.000.000 đồng một tháng.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 16 tháng 3 năm 2022, bị đơn chị Bùi Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian, điều kiện kết hôn của chị và anh Lê Tất M theo như lời khai anh M đã khai là đúng. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc không có mâu thuẫn gì lớn, nguyên nhân anh M làm đơn ly hôn là do anh M có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác. Chị có góp ý nhưng anh M không tiếp thu sửa chữa mà vẫn chứng nào tật đấy. Nay chị xác định chị vẫn còn tình cảm với anh M, nhưng anh M cương quyết xin ly hôn, chị đồng ý.

Về con chung: Chị và anh M có hai con chung theo như anh M đã khai là đúng. Chị đề nghị Tòa án giao hai con chung cho chị nuôi dưỡng. Chị yêu cầu anh M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị mỗi con chung 5.000.000 đồng một tháng.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương phát biểu ý kiến: *Về tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn đã không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo thông báo của Tòa án nhưng đã có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. *Về nội dung:* Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 39 Bộ luật Dân sự; các điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ Điều 6; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016; Đề nghị Hội đồng xét xử: Xử cho anh Lê Tất M được ly hôn chị Bùi Thị L; giao các con chung Lê Bùi Nhật M1, sinh ngày 14 tháng 11 năm 2006 và Lê Bùi Hữu N, sinh ngày 22 tháng 9 năm 2009 cho chị Bùi Thị L nuôi dưỡng. Anh M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị L 5.000.000 đồng/một con chung/ một tháng đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Không giải quyết về tài sản chung. Anh M

phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Anh Lê Tất M khởi kiện xin ly hôn với chị Bùi Thị L. Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1, Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị Bùi Thị L hiện đang cư trú tại khu dân cư A1, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

[2] Về việc vắng mặt đương sự: Anh Lê Tất M và chị Bùi Thị L vắng mặt tại phiên tòa và đều đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện An Dương tiến hành xét xử vắng mặt anh Lê Tất M và chị Bùi Thị L.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Tất M và chị Bùi Thị L kết hôn trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 17 tháng 01 năm 2006, nên theo quy định tại Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, đây là hôn nhân hợp pháp.

[4] Căn cứ lời khai của các đương sự, căn cứ các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và các chứng cứ do Tòa án thu thập có đủ cơ sở xác định: Quá trình chung sống, anh Lê Tất M và chị Bùi Thị L đã phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, nên tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, xa lánh. Xét quan hệ hôn nhân của anh Lê Tất M và chị Bùi Thị L là không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình xử cho anh Lê Tất M được ly hôn chị Bùi Thị L.

[5] Về con chung: Anh Lê Tất M và chị Bùi Thị L có hai con chung là Lê Bùi Nhật M1, sinh ngày 14 tháng 11 năm 2006 và Lê Bùi Hữu N, sinh ngày 22 tháng 9 năm 2009. Anh M và chị L đều có quan điểm đề nghị Tòa án giao hai con chung cho chị L nuôi dưỡng. Các con chung Lê Bùi Nhật M1 và Lê Bùi Hữu N đều có nguyện vọng được ở với chị L. Xét thấy, quan điểm của anh M và chị L về việc nuôi con là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với nguyện vọng của con chung, nên chấp nhận.

[6] Về việc cấp dưỡng nuôi con: Anh Lê Tất M và chị Bùi Thị L đều có quan điểm anh Lê Tất M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị L 5.000.000 đồng/một con chung/một tháng. Xét thấy, quan điểm của anh M và chị L về việc cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi cho các con chung, nên chấp nhận.

[7] Về tài sản chung: Anh Lê Tất M và chị Bùi Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa án không giải quyết, khi nào các đương sự có yêu cầu, Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ việc dân sự khác.

[8] Về án phí sơ thẩm: Anh Lê Tất M là nguyên đơn và phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho L, nên anh M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[9] Về quyền kháng cáo: Anh Lê Tất M và chị Bùi Thị L được quyền kháng cáo Bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự

- Căn cứ Điều 39 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ các điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 6; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Tất M được ly hôn chị Bùi Thị L.

2. Về con chung: Giao các con chung Lê Bùi Nhật M1, sinh ngày 14 tháng 11 năm 2006 và Lê Bùi Hữu N, sinh ngày 22 tháng 9 năm 2009 cho chị Bùi Thị L nuôi dưỡng đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về việc cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Lê Tất M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị Bùi Thị L 5.000.000 (Năm triệu) đồng/một con chung/một tháng. Thời hạn cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày 07 tháng 4 năm 2022 đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con nêu trên, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền cấp dưỡng, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về tài sản chung: Anh Lê Tất M và chị Bùi Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa án không giải quyết, khi nào các đương sự có yêu cầu, Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ việc dân sự khác.

5. Về án phí: Anh Lê Tất M phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con để sung quỹ Nhà nước. Anh M đã

nộp số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ly hôn theo Biên lai thu tiền số 4097 ngày 16 tháng 02 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương. Anh M phải nộp tiếp số tiền còn lại là 300.000 đồng.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hải Phòng;
- VKSND huyện An Dương;
- Chi cục THA dân sự huyện An Dương;
- UBND xã Đ (ĐKKH ngày 17 tháng 01 năm 2006);
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Minh Huế

